

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI QUYẾT ĐỊNH VAY VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA SINH VIÊN HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Lê Thị Thanh Hảo^{1*}, Vũ Ngọc Huyền¹, Trịnh Quang Thoại²

¹*Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

²*Đại học Lâm nghiệp*

**Tác giả liên hệ: ltthao@vnua.edu.vn*

Ngày nhận bài: 07.05.2019

Ngày chấp nhận đăng: 10.07.2019

TÓM TẮT

Để làm rõ yếu tố ảnh hưởng tới quyết định vay vốn và hiệu quả sử dụng vốn vay ưu đãi của sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam, nghiên cứu đã thực hiện điều tra 255 sinh viên và cựu sinh viên của Học viện có vay và không vay vốn ưu đãi trong giai đoạn 2014-2017. Kết quả cho thấy giới tính, việc làm thêm và chi phí bình quân hàng tháng là những yếu tố ảnh hưởng tới quyết định vay vốn của sinh viên Học viện. Kiểm định T đã chỉ ra rằng sinh viên vay vốn có kết quả học tập tốt hơn sinh viên không vay vốn 0,17 điểm bình quân. Đặc biệt, nghiên cứu đã chỉ ra giới tính, ngành học và số lần vay vốn là những yếu tố ảnh hưởng tới kết quả học tập của sinh viên Học viện, trong khi mức vốn vay bình quân không có ý nghĩa thống kê do không có sự khác biệt lớn về lượng tiền được vay trong một lần vay. Dựa trên kết quả nghiên cứu và phân tích, ba đề xuất cơ bản đã được đưa ra: (1) Thực hiện mức cho vay lũy tiến theo kết quả học tập; (2) Mở rộng đối tượng cho vay; (3) Tiếp tục nâng mức vay tối đa hàng năm.

Từ khoá: Yếu tố ảnh hưởng, vốn vay ưu đãi, sinh viên, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, hiệu quả sử dụng.

Factors Affecting the Borrowing Decision and Efficiency of Using of Students' Preferential Loan at Vietnam National University of Agriculture

ABSTRACT

A study was carried out to clarify the factors affecting the borrowing decision and the efficiency of the preferential loan use by students at Vietnam National University of Agriculture students. The survey was conducted on 255 on-campus students and alumni of the University who had borrowed and not borrowed the preferential loan from the Vietnam Social Policy Bank during 2014-2017 period. The results showed that gender, part-time jobs and average monthly expenses were the factors that influenced the students' borrowing decision. The T-test showed that the students who had borrowed the loan had better academic performance than the non-borrowing students with 0.17 average point. Specifically, the study showed that gender, study specialization and number of borrowing times affected students' performance, while the effect of the average amount borrowed was not statistically significant. Based on the analysis of the results, three main solutions were proposed: 1) Implementing progressive lending amount according to learning outcomes, 2) expanding loan to wider borrower range, and 3) raising the maximum loan amount.

Keywords: Students' preferential loan, borrowing decision and efficiency, Vietnam National University of Agriculture, use efficiency.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tín dụng cho học sinh, sinh viên (HSSV) có hoàn cảnh khó khăn (HCKK) được khởi động ở Việt Nam từ năm 1998 với QĐ 51/1998/QĐ-

TTg của Thủ tướng chính phủ và nay là QĐ 751/QĐ-TTg. Hoạt động của chương trình này đã mang lại nhiều hiệu quả xã hội thiết thực (Trần Thị Minh Trâm, 2016; Chu Ánh Hồng, 2011). Tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam

(HVN), vốn vay ưu đãi (VVƯĐ) đã giải quyết khó khăn về tài chính trong quá trình học đại học cho gần 20% sinh viên của Học viện nói chung và gần 80% sinh viên chính sách nói riêng (HVN, 2017). Kết quả đó cho thấy ý nghĩa quan trọng của chính sách này đối với sinh viên, gia đình và sự nghiệp giáo dục, đào tạo của Học viện. Tuy nhiên, trong thực tế, không phải tất cả các sinh viên (SV) thuộc đối tượng được vay vốn đều thực hiện vay vốn và tại HVN, tỷ lệ sinh viên diện chính sách không vay vốn ngày càng tăng trong giai đoạn 2014-2017. Do đó cần có những nghiên cứu cụ thể nhằm làm rõ những yếu tố tác động đến quyết định vay vốn của sinh viên. Bên cạnh đó việc sử dụng mô hình định lượng để chỉ ra các yếu tố tác động tới hiệu quả sử dụng vốn vay của sinh viên có ý nghĩa quan trọng trong việc đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VVƯĐ của sinh viên cũng như làm tăng ý nghĩa thực tiễn của chính sách cho vay ưu đãi này. Qua tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy đã có một số nghiên cứu đánh giá hiệu quả của chương trình tín dụng ưu đãi cho HSSV dưới góc độ của Ngân hàng Chính sách xã hội

(NHCSXH). Chưa có nghiên cứu nào tập trung vào việc sử dụng phương pháp định lượng để xác định các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định vay vốn và hiệu quả sử dụng VVƯĐ của HSSV.

Mục đích của nghiên cứu này là làm rõ yếu tố tác động tới quyết định vay vốn cũng như yếu tố tác động tới hiệu quả sử dụng VVƯĐ của sinh viên HVN, từ đó đưa ra một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VVƯĐ của sinh viên Học viện.

2. NGUỒN SỐ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nguồn số liệu

2.1.1. Số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ các văn bản, nghị định, thông tư của Chính phủ, NHCSXH có liên quan tới VVƯĐ cho sinh viên như QĐ 51/1998/QĐ-TTg, QĐ 751/QĐ-TTg... Ngoài ra, đề tài sử dụng số liệu tổng hợp của HVN nhằm làm rõ yếu tố ảnh hưởng tới quyết định vay vốn và hiệu quả sử dụng VVƯĐ của sinh viên Học viện.

Bảng 1. Thông tin chi tiết về mẫu điều tra

Nội dung	Sinh viên vay vốn		SV CS không vay vốn		Tổng số (SV)
	SL (SV)	Tỷ lệ (%)	SL (SV)	Tỷ lệ (%)	
Tổng số phiếu	159	62,35	96	37,65	255
1. Giới tính					
Nam	61	38,36	54	56,25	115
Nữ	98	61,64	42	43,75	140
2. Đối tượng					
a. Diện chính sách	80	50,31	96	100	176
Hộ nghèo	47	29,56	37	38,54	84
Hộ cận nghèo	24	15,09	38	39,58	62
Gia đình khó khăn	8	5,03	20	20,83	28
Mồ côi	1	0,63	1	1,04	2
b. Ngoài chính sách	79	49,69	-	-	79
3. Tình trạng học tập					
Đang học	102	64,15	61	63,54	163
Đã tốt nghiệp	57	35,85	35	36,46	92

2.1.2. Số liệu sơ cấp

Số liệu sơ cấp sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ tháng 7/2017 đến tháng 11/2017. Đối tượng điều tra là SV năm thứ 4 và đã tốt nghiệp, được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách SV thuộc diện khó khăn, danh sách SV xin giấy xác nhận vay vốn ưu đãi được Học viện thống kê hàng năm. Nội dung phiếu điều tra được thiết kế tập trung vào các vấn đề liên quan tới việc vay vốn và hiệu quả sử dụng VVƯĐ của SV Học viện. Nghiên cứu áp dụng linh hoạt các phương thức điều tra tùy theo điều kiện, thời gian của đối tượng trả lời phỏng vấn.

Thông qua phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện nhóm nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn 255 sinh viên và cựu sinh viên, đảm bảo đại diện cho các tiêu chí sử dụng trong kết quả nghiên cứu như giới tính, đối tượng và tình trạng học tập. Số lượng chi tiết các mẫu điều tra là phù hợp với thực trạng vay vốn của sinh viên tại Học viện. Kết quả: đề tài đã khảo sát 159 sinh viên vay vốn (thuộc diện chính sách, ngoài chính sách, đang học và đã tốt nghiệp); 96 sinh viên chính sách không vay vốn (đang học và đã tốt nghiệp).

2.2. Phân tích và xử lý số liệu

2.2.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp này được áp dụng để thấy được mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích về số lượng SV của Học viện và nhu cầu vay vốn xét theo từng nhóm đối tượng chính sách, ngoài chính sách. Từ đó tìm ra nguyên nhân, là cơ sở của đề xuất giải pháp mang tính thực tiễn.

2.2.2. Phương pháp kiểm định thống kê

Trong nghiên cứu này, kiểm định T (T test) đã được sử dụng để so sánh về điểm học tập bình quân giữa nhóm SV có vay vốn và nhóm SV không vay vốn.

2.2.3. Phương pháp phân tích hồi quy

Nghiên cứu này đã sử dụng mô hình Logit nhị phân (Binary Logit Model) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn hay không vay vốn của SV. Mô hình Logit nhị phân có dạng như sau:

$$P_i (Y_i = 1) = \frac{e^{X\beta}}{1 + e^{X\beta}}$$

Trong đó:

P_i là xác suất sinh viên vay vốn từ chương trình VVƯĐ sinh viên

X là ma trận các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất sinh viên vay vốn

β là véc tơ các hệ số của mô hình; e là cơ số toàn học ($e = 2,71828\dots$)

Mô hình Logit nhị phân được phân tích thông qua chỉ số xác suất cận biên (ME) với công thức cụ thể như sau:

$$ME = \frac{\partial \Lambda(X'\beta)}{\partial X} = \Lambda(X'\beta) [1 - \Lambda(X'\beta)] \beta$$

Trong nghiên cứu này, các hệ số của mô hình Logit nhị phân và chỉ số xác suất cận biên được ước lượng bằng phần mềm STATA 11.0. Các biến của mô hình Logit nhị phân được trình bày qua bảng 2.

Bảng 2. Định nghĩa các biến trong mô hình Logit nhị phân

Ký hiệu	Định nghĩa biến	Đơn vị đo
Biến phụ thuộc		
Y_i	Quyết định vay vốn của sinh viên theo chương trình VVƯĐ	1: nếu SV có VVƯĐ 0: nếu SV không VVƯĐ
Biến độc lập		
Gioitinh	Giới tính của sinh viên	1: nam; 0: nữ
Khoa	Khoa chuyên môn mà SV theo học	1: các khoa thuộc khối XH-NV; 0: các khoa khác
Lamthem	Thực trạng đi làm thêm của SV	1: có đi làm thêm; 0: không đi làm thêm
Cpbq	Chi phí BQ hàng tháng của SV	Triệu đồng

Bảng 3. Định nghĩa các biến trong mô hình hồi quy bội

Ký hiệu	Định nghĩa biến	Đơn vị đo
Biến phụ thuộc		
Diem	Điểm học tập bình quân trong 1 kỳ học của SV	Điểm
Biến độc lập		
Gioitinh	Giới tính của sinh viên	1: nam; 0: nữ
Khoa	Khoa chuyên môn mà sinh viên theo học	1: các khoa thuộc khối xã hội - nhân văn (XH-NV); 0: các khoa khác
Lamthem	Thực trạng đi làm thêm của SV	1: có đi làm thêm; 0: không
Solanvay	Số lần vay vốn của sinh viên	Số lần
Bqvay	Lượng vốn vay bình quân trong 1 lần vay của sinh viên	Triệu đồng

Nghiên cứu này cũng sử dụng mô hình hồi quy bội (multiple regression model) để phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đến điểm học tập bình quân của SV. Trong các yếu tố ảnh hưởng này, đề tài có nhấn mạnh vai trò của vốn vay thông qua số lần vay vốn và lượng vốn vay bình quân trong một lần vay. Mô hình hồi quy bội có dạng như sau:

$$\text{diem} = b_0 + b_1 \times \text{gioitinh} + b_2 \times \text{khoa} + b_3 \times \text{lamthem} + b_4 \times \text{solanvay} + b_5 \times \text{bqvay} + u_i$$

Các biến của mô hình hồi quy bội được trình bày qua bảng 3.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm cơ bản của sinh viên Học viện

Học viện Nông nghiệp Việt Nam thực hiện các chương trình đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực trong đó có những ngành đặc thù cho nông nghiệp và nông thôn như chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản... do vậy phần lớn SV Học viện xuất thân từ khu vực nông thôn, trong đó không ít SV có hoàn cảnh khó khăn, thuộc đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, là những đối tượng thuộc diện được VVƯĐ của NHCSXH. Theo số liệu thống kê hàng năm từ 2014-2017 (Bảng 4), số sinh viên Học viện thuộc diện VVƯĐ của NHCSXH chiếm từ 8-10% tổng số sinh viên toàn Học viện, trong đó phần lớn là SV thuộc hộ nghèo, cận nghèo (72%). Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn chiếm hơn 1/4 tổng số SV thuộc diện chính sách vay vốn hàng năm.

Như vậy, có thể thấy chương trình tín dụng ưu đãi dành cho HSSV của Chính phủ là rất

quan trọng và có ý nghĩa đối với SV Học viện, tạo điều kiện cho SV có điều kiện học tập tốt hơn và sớm ổn định việc làm sau khi tốt nghiệp.

3.2. Nhu cầu vay vốn của sinh viên Học viện

Căn cứ vào quy trình vay vốn, sinh viên có nhu cầu vay vốn sẽ xin giấy xác nhận vay vốn (GXNVV) theo mẫu của NHCSXH và có xác nhận của cơ sở đào tạo. Vì vậy, GXNVV được xem là một trong những căn cứ để xác định nhu cầu vay vốn của SV Học viện. Tại HVN, trong giai đoạn 2014-2017 xét theo đối tượng vay vốn (Bảng 5) thì đa số sinh viên thuộc diện vay vốn (diện chính sách) đều xin GXNVV. Tuy nhiên, vẫn có từ 13-22% sinh viên chính sách không thực hiện việc vay vốn và tỷ lệ này có xu hướng tăng trong giai đoạn 2014-2017. Một phần nguyên nhân là do kinh tế đất nước ngày càng phát triển, điều kiện kinh tế các gia đình đã khá hơn nên đã giảm sự phụ thuộc của các khoản chi phí học đại học vào nguồn VVƯĐ (Hộp 1). Ngoài ra, vẫn còn một số yếu tố ảnh hưởng khác được nhóm nghiên cứu làm rõ ở phần sau của nghiên cứu.

Xét theo năm học (Bảng 6), do SV năm thứ nhất còn nhiều bỡ ngỡ về thủ tục vay vốn và chưa hình dung hết về các chi phí trong quá trình học đại học nên tỷ lệ sinh viên năm thứ nhất vay vốn chỉ xấp xỉ 14% tổng số SV vay vốn hàng năm; Các SV từ năm thứ 2 trở đi ngoài các nhu cầu liên quan tới sinh hoạt phí, học phí đóng cho Học viện thì cũng đã phát sinh các nhu cầu tham gia các khóa học ngoại ngữ, tin học, các khóa học thêm lấy chứng chỉ nghề nghiệp nên tỷ lệ SV năm thứ 2 - năm thứ 5 vay vốn luôn chiếm tỷ lệ cao trong tổng số SV vay vốn hàng năm.

Bảng 4. Tình hình sinh viên của Học viện xét theo đối tượng

Đối tượng	Năm học 2014-2015		Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017	
	Số SV	Tỷ lệ (%)	Số SV	Tỷ lệ (%)	Số SV	Tỷ lệ (%)
I. Sinh viên thuộc diện CS	2.675	8,29	2.912	10,07	2.580	8,70
1. SV hộ nghèo, cận nghèo	1.939	72,49	2.132	73,21	1.856	71,94
2. SV có HCKK	710	26,54	752	25,82	698	27,05
3. SV mồ côi	26	0,97	28	0,96	26	1,01
II. Sinh viên ngoài CS	29.583	91,71	28.931	90,86	27.066	91,30
Tổng số SV	32.258	100	31.843	100	29.646	100

Hộp 1: Nguyễn Sĩ Nhân, sinh viên năm thứ 4, Khoa Công nghệ thông tin cho biết: Gia đình em thuộc hộ cận nghèo, khi mới là sinh viên năm thứ nhất, thứ hai, do sinh hoạt phí và học phí tốn kém hơn nhiều so với học cấp 3 mà gia đình cũng khó khăn nên đã VVƯĐ từ NHCSXH. Khoản tiền này đã giúp em trang trải những chi phí cần thiết và gia đình cũng đỡ được gánh nặng tài chính. Sang năm 3, năm 4 thì kinh tế gia đình có phần ổn định hơn nên gia đình quyết định không vay vốn ưu đãi HSSV nữa do đã có thể tự lo cho việc học của em.

Bảng 5. Tỷ lệ xin giấy xác nhận vay vốn xét theo từng nhóm đối tượng

Đối tượng	Năm học 2014-2015			Năm học 2015- 2016			Năm học 2016-2017		
	SL SV	SV xin GXNVV	Tỷ lệ (%)	SLSV	SV xin GXNVV	Tỷ lệ (%)	SLSV	SV xin GXNVV	Tỷ lệ (%)
1. Diện chính sách	2.675	2.322	86,80	2.912	2.331	80,05	2.580	2.008	77,83
Hộ nghèo	768	668	86,98	892	685	76,79	698	542	77,65
Hộ cận nghèo	1.171	984	84,03	1.240	1.002	80,81	1.158	898	77,55
SV có HCKK	710	650	91,55	752	623	82,85	698	546	78,22
SV mồ côi	26	20	76,92	28	21	75,00	26	22	84,62
2. Ngoài chính sách	29.583	4.111	13,90	28.931	3.602	12,45	27.066	2.780	10,27
Tổng số	32.258	6.433	19,94	31.843	5.933	18,63	29.646	4.788	16,15

Bảng 6. Tỷ lệ xin giấy xác nhận vay vốn xét theo từng nhóm đối tượng

Sinh viên năm	Năm học 2014-2015		Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017	
	SV xin GXNVV (SV)	Tỷ lệ (%)	SV xin GXNVV (SV)	Tỷ lệ (%)	SV xin GXNVV (SV)	Tỷ lệ (%)
Năm 1	801	12,45	598	10,08	655	13,68
Năm 2	2.263	35,18	1.799	30,32	1.402	29,28
Năm 3	1.693	26,32	1.747	29,45	1.462	30,53
Năm 4, 5	1.676	26,05	1.789	30,15	1.269	26,50
Tổng	6.433	100,00	5.933	100,00	4.788	100,00

Bảng 7. Kết quả ước lượng mô hình Logit nhị phân phản ánh các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của sinh viên (Phụ lục 1)

Tên biến	Hệ số	Xác suất cận biên	P-value
Hệ số chặn	-3,511 ^{***}	-	
Gioitinh	-1,126 ^{***}	-0,243 ^{***}	0,001
Khoa	0,261 ^{ns}	0,055 ^{ns}	0,463
Lamthem	-1,577 ^{***}	-0,330 ^{***}	0,000
Cpbq	1,911 ^{***}	0,410 ^{***}	0,000
Log pseudolikelihood	-125,53	-	-
Wald $\chi^2(4)$	57,57	-	-
Prob > χ^2	0.0000	-	-
Pseudo R ²	0,2567	-	-
Số quan sát	255	-	-

Ghi chú: *** là có ý nghĩa thống kê tại mức 1%; ns là không có ý nghĩa thống kê.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định vay vốn của sinh viên Học viện

Có thể thấy chương trình cho vay HSSV có HCKK thể hiện chính sách tín dụng đúng đắn, có ý nghĩa về kinh tế, chính trị, xã hội và nhân văn sâu sắc, phù hợp với nguyện vọng của hộ gia đình có con theo học tại các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Tuy nhiên, trong thực tế, không phải tất cả HSSV thuộc đối tượng được vay vốn thực hiện việc vay vốn. Tại HVN tỷ lệ sinh viên thuộc diện chính sách không thực hiện vay vốn ngày càng tăng cao trong giai đoạn 2014-2017. Do vậy nhóm nghiên cứu đã sử dụng mô hình Logit nhị phân nhằm xác định rõ các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định vay vốn của sinh viên chính sách đang học tập tại Học viện.

Các chỉ số Log pseudolikelihood, Wald $\chi^2(4)$, và Prob > χ^2 đã chứng minh sự tồn tại của mô hình Logit nhị phân dưới góc độ thống kê. Điều này có nghĩa là đề tài sử dụng kết quả của mô hình Logit nhị phân để phân tích là hoàn toàn phù hợp. Pseudo R² = 0,2567 có nghĩa là các yếu tố đưa vào mô hình đã giải thích được 25,67% sự thay đổi xác suất mà sinh viên quyết định vay vốn theo chương trình vốn vay ưu đãi HSSV. Trong 4 yếu tố đưa vào mô hình có 3 yếu tố là giới tính, thực trạng đi làm thêm và chi phí bình quân hàng tháng có ảnh hưởng rõ rệt đến quyết định vay vốn của sinh viên theo chương trình

VVƯĐ. Sinh viên nam có xác suất vay vốn thấp hơn sinh viên nữ là 0,243 (24,3%). Điều này được lý giải bởi sinh viên nam có nhiều hơn cơ hội làm thêm, đặc biệt là đối với các công việc khó khăn về giờ giấc (ví dụ về mượn vào buổi tối) so với sinh viên nữ.

Những sinh viên đi làm thêm thì xác suất vay vốn thấp hơn sinh viên không đi làm thêm là 0,33 (33%). Nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng thu nhập từ làm thêm là một trong những nguồn tài trợ chủ yếu cho chi phí học đại học của 52% SV chính sách không vay vốn được phỏng vấn (Bảng 8). Trong những năm gần đây, cùng với sự hỗ trợ tích cực của Trung tâm Cung ứng nguồn nhân lực, Trung tâm Tư vấn việc làm và Hỗ trợ sinh viên của Học viện đã đem lại hàng nghìn việc làm, làm thêm hàng năm cho SV, tập trung chủ yếu vào năm thứ 4, 5, với mức thu nhập bình quân từ 1,5-2 triệu đồng/tháng nên cơ bản đã giải quyết được nhu cầu về tài chính trong quá trình học đại học của sinh viên, đặc biệt là SV chính sách. Qua đó, giúp SV chính sách không còn phụ thuộc vào nguồn vốn vay ưu đãi để giảm thiểu các áp lực về việc trả nợ sau khi tốt nghiệp.

Xét theo chi phí bình quân của sinh viên trong quá trình học đại học, sinh viên chính sách có chi phí bình quân hàng tháng cao hơn thì có xác suất vay vốn càng cao. Cụ thể, khi chi phí bình quân hàng tháng của sinh viên tăng

thêm 1 triệu đồng, xác suất để sinh viên vay vốn sẽ tăng 0,41 (41%). Với khoản hỗ trợ có hạn từ gia đình và sự không ổn định của thu nhập từ làm thêm thì VVƯĐ sẽ là sự lựa chọn phù hợp cho sinh viên, đặc biệt là đối với các sinh viên chính sách có chi phí bình quân hàng tháng cao. Qua khảo sát, VVƯĐ là nguồn hỗ trợ chủ yếu cho chi phí học đại học của 74% sinh viên chính sách của Học viện.

3.4. Yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn vay ưu đãi của sinh viên Học viện

Xét về định tính, VVƯĐ được xác định là có những tác động tích cực đến các chỉ tiêu thể hiện hiệu quả sử dụng VVƯĐ của sinh viên Học viện như: cơ hội hoàn thành chương trình, cơ hội tham gia hoạt động ngoại khóa, kết quả học tập (KQHT) và việc làm sau tốt nghiệp (Vũ Ngọc Huyền & Lê Thị Thanh Hào, 2018). Trong đó đặc biệt VVƯĐ đã có những tác động tích cực tới KQHT của gần 60% sinh viên vay vốn. Đây là cơ sở để nhóm nghiên cứu thực hiện các phân tích định lượng nhằm kiểm định độ khác biệt về KQHT giữa nhóm sinh viên vay vốn với nhóm sinh viên không vay vốn cũng như sử dụng mô hình đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng VVƯĐ của sinh viên Học viện thông qua việc đánh giá các yếu tố thuộc về vốn vay ảnh hưởng tới KQHT của sinh viên.

Bảng 9 trình bày kết quả so sánh điểm học tập bình quân/kỳ giữa nhóm sinh viên vay vốn và nhóm sinh viên không vay vốn. Kết quả cho thấy chương trình VVƯĐ bước đầu đã có tác động tích cực đến KQHT của sinh viên. Cụ thể, điểm học tập bình quân/kỳ của nhóm sinh viên vay vốn cao hơn so với chỉ tiêu này của nhóm sinh viên không vay vốn là 0,17. Trong khi hầu hết các sinh viên không vay vốn phải phân bổ thời gian, công sức

cho việc học tập và làm thêm thì sinh viên vay vốn đã yên tâm tập trung học hành với sự hỗ trợ từ nguồn vốn của NSNN. Tuy nhiên, do mức cho vay mới chỉ đạt gần 50% chi phí học đại học của SV nên mức độ khác biệt chưa cao.

Các sinh viên vay vốn cho biết việc nhận được hỗ trợ tài chính của Nhà nước thông qua VVƯĐ đã giúp sinh viên có thể tập trung sức lực, trí tuệ, thời gian vào học tập để đạt kết quả tốt nhất có thể. Hơn nữa, việc vay vốn ưu đãi và phải bắt đầu hoàn trả sau 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp cũng là động lực để sinh viên vay vốn tập trung học tập tốt hơn với hy vọng sau khi ra trường sẽ sớm có việc làm để đảm bảo khả năng chi trả tiền lãi và gốc vay theo quy định. Kết quả điều tra cho thấy hiệu quả sử dụng VVƯĐ được thể hiện đối với cả sinh viên chính sách và sinh viên ngoài chính sách. Đây có thể là cơ sở để Nhà nước mở rộng đối tượng vay vốn, dựa trên nhu cầu và KQHT của sinh viên ngoài chính sách để cho vay. Để đảm bảo tính công bằng và bù đắp nguồn ngân sách thì có thể quy định mức lãi suất cao hơn so với sinh viên thuộc diện chính sách khi vay vốn.

Để phân tích sâu hơn ảnh hưởng của chương trình vay vốn ưu đãi đến KQHT của sinh viên, nhóm nghiên cứu đã ước lượng mô hình hồi quy bội phản ánh ảnh hưởng của các yếu tố (trong đó có yếu tố vay vốn) đến KQHT của 159 sinh viên đã vay vốn từ chương trình VVƯĐ HSSV. Kết quả được trình bày qua bảng 10.

Hệ số R^2 có ý nghĩa thống kê tại 1% đã chứng minh được sự tồn tại của mô hình dưới góc độ thống kê. Giá trị của R^2 (0,2588) cho biết 25,88% sự biến động về điểm học tập của sinh viên được giải thích bởi các yếu tố đưa vào mô hình. Các yếu tố có ảnh hưởng rõ rệt đến KQHT của sinh viên, và số lần được vay vốn.

Bảng 8. Nguồn tài trợ tài chính cho việc học đại học của sinh viên Học viện (%)

Nguồn tài trợ	Sinh viên vay vốn			SV CS không VV (n = 96)
	Sinh viên CS (n = 80)	SV ngoài CS (n = 79)	Tổng cộng (n = 159)	
Gia đình	83,75	86,08	84,91	97,92
Vốn vay ưu đãi	73,75	69,62	71,70	0,00
Thu nhập từ làm thêm	18,75	20,25	19,50	52,08
Khác (Học bổng...)	2,5	2,53	2,52	3,13

Bảng 9. So sánh kết quả học tập giữa nhóm sinh viên vay vốn và nhóm sinh viên không vay vốn theo chương trình vốn vay ưu đãi (Phụ lục 2 & 3)

Chỉ tiêu	Nhóm vay vốn	Nhóm không VV	Chênh lệch
Điểm bình quân	2,23	2,06	0,17**
Độ lệch chuẩn	0,69	0,75	-
Điểm cao nhất	3,52	3,57	-0,05
Điểm thấp nhất	0,35	0,40	-0,05

Ghi chú: ** có ý nghĩa thống kê tại mức 5% theo kết quả của kiểm định T.

Bảng 10. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy bội phản ánh các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên (Phụ lục 4)

Tên biến	Hệ số	P-value
Hệ số chặn	-2,575***	0,000
Gioitinh	-0,649***	0,000
Khoa	0,176*	0,070
Lamthem	0,006 ^{ns}	0,958
Solanvay	0,055**	0,032
Bqvay	-0,398 ^{ns}	0,518
R ²	0,2588***	0,000
Số quan sát	159	-

Ghi chú: ***, **, và * là có ý nghĩa thống kê tại mức 1%, 5%, và 10%; ns là không có ý nghĩa thống kê.

Sinh viên nam có KQHT thấp hơn sinh viên nữ 0,649 điểm. Nghiên cứu của Nguyễn Thùy Dung & cs. (2017) cũng cho thấy KQHT của sinh viên nữ trong thang điểm 10 cao hơn đáng kể so với sinh viên nam (mức ý nghĩa thống kê 5%). Theo Margriet Van Hek (2019), sinh viên nữ dễ tập trung trong lớp học và thường thích đọc sách hơn nam giới nên có KQHT tốt hơn sinh viên nam. Ngoài ra qua quan sát thì trong lớp học, sinh viên nữ gái thường chăm chỉ ghi bài, chú ý nghe giảng và hiểu bài tốt hơn trong giờ học nên đã góp phần nâng cao điểm số trong các môn học cũng như điểm tổng kết trung bình.

SV Khoa XH-NV có KQHT tốt hơn các khoa khác 0,176 điểm. Điều này là do các môn học của ngành kỹ thuật thường khó hơn (do liên quan đến máy móc, thí nghiệm, thực hành...) do đó cơ hội để các sinh viên ngành này được điểm cao cũng thấp hơn so với sinh viên ngành XH-NV (các môn gắn liền với xã hội, dễ nhận biết trong thực tế).

Số lần VV tăng lên 1 lần thì điểm tổng kết học tập tăng lên 0,055 điểm. Việc vay vốn trong thực tế được thực hiện hàng kỳ/hàng năm nên việc quyết định tiếp tục vay vốn sẽ giúp sinh viên yên tâm về khả năng chi trả chi phí học tập và giúp sinh viên tập trung vào việc học tập để đạt được kết quả tốt hơn. Ngược lại, đối với biến "bqvay" thì kết quả hệ số cho thấy không có ý nghĩa thống kê có nghĩa là lượng vốn vay bình quân/1 lần vay tác động đến KQHT của SV chưa rõ ràng bởi quá trình điều tra ghi nhận không có sự khác biệt lớn về lượng tiền được vay trong một lần vay.

3.5. Một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay ưu đãi của sinh viên Học viện

Nghiên cứu đã cho thấy những tác động tích cực của VVƯĐ đến quá trình học tập của các SV vay vốn tại HVN, tuy nhiên để tăng sự lan tỏa của chính sách đối với các đối tượng thụ hưởng

thì nghiên cứu đưa ra một số đề xuất với Nhà nước và NHCSXH các cấp như sau:

- Mức cho vay có thể thực hiện lũy tiến theo KQHT hàng năm nhằm tạo động lực khuyến khích sinh viên viên học tập tốt hơn. Từ đó góp phần gia tăng cơ hội có được việc làm phù hợp, trong khoảng thời gian ngắn sau khi tốt nghiệp, giảm thiểu rủi ro nợ quá hạn hoặc không chi trả được các khoản VVƯĐ theo đúng quy định.

- Nhà nước và NHCSXH xem xét việc mở rộng cho vay đối với các sinh viên ngoài chính sách nhưng có nhu cầu vay thực sự nhằm giảm bớt gánh nặng tài chính cho các gia đình không thuộc diện chính sách nhưng lại khó khăn trong việc cho con theo học đại học. Ngoài ra, việc mở rộng đối tượng cho vay có thể hạn chế nhược điểm của việc làm thêm trong sinh viên, tránh hiện tượng “làm chính, học thêm” khiến sinh viên lơ là trong việc hoàn thành khóa học, kéo dài thời gian học tập, gây lãng phí của cải và nguồn lực xã hội.

- Nhà nước và NHCSXH cần tiếp tục xem xét điều chỉnh tăng mức cho vay tối đa đối với HSSV để phù hợp với lộ trình tăng học phí, lạm phát và sự phát triển của nền kinh tế, giúp sinh viên trang trải tốt hơn các khoản chi phí cho việc học tập, sinh hoạt trong thời gian học đại học. Qua đó tạo điều kiện cho sinh viên yên tâm học tập, rèn luyện, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của sinh viên Học viện nói riêng cũng như sinh viên toàn quốc nói chung.

4. KẾT LUẬN

Chương trình tín dụng ưu đãi HSSV trong hơn 10 năm triển khai và thực hiện đã hỗ trợ có hiệu quả cho HSSV toàn quốc nói chung và sinh viên HVN nói riêng. Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng tới quyết định vay vốn và hiệu quả sử dụng VVƯĐ của sinh viên Học viện đã cho thấy: VVƯĐ đã giải quyết khó khăn về tài chính trong quá trình học đại học cho gần 20% sinh viên của Học viện nói chung và gần 80% sinh viên chính sách nói riêng. Quyết định vay vốn của SV bị ảnh hưởng rõ rệt bởi 3 yếu tố: giới tính (24,3%); làm thêm (33%) và chi phí bình quân hàng tháng (41%). Kết quả học tập, chỉ

tiêu quan trọng thể hiện hiệu quả sử dụng vốn vay của SV được ghi nhận có sự chênh lệch 0,17 điểm bình quân giữa SV vay vốn và SV không vay vốn. Thông qua mô hình hồi quy tuyến tính, nghiên cứu cho thấy giới tính, khoa và số lần vay vốn có tác động tới KQHT của sinh viên vay vốn lần lượt là: (0,649); 0,176; 0,055 điểm. Tuy nhiên, yếu tố mức vay bình quân/lần vay chưa có tác động rõ ràng đến KQHT của SV vay vốn.

Vì vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng VVƯĐ của sinh viên Học viện, một số đề xuất cụ thể dựa trên kết quả nghiên cứu đã được đưa ra như: (1) Thực hiện mức cho vay lũy tiến theo KQHT nhằm tạo động lực cho sinh viên phấn đấu đạt KQHT tốt hơn; (2) Mở rộng đối tượng cho vay; (3) Tiếp tục nâng mức vay tối đa hàng năm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ (2007). Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 về tín dụng đối với học sinh sinh viên.
- Chính phủ (2017). Quyết định QĐ 751/QĐ-TTg ngày 30/5/ 2017 về việc điều chỉnh mức cho vay đối với học sinh sinh viên.
- Chu Ánh Hồng (2011). Nghiên cứu thực trạng vay vốn tín dụng của học sinh, sinh viên tại trường Cao đẳng Nông lâm Bắc Giang. Luận văn thạc sĩ Trường đại học Nông nghiệp Hà Nội.
- Học viện Nông nghiệp Việt Nam (2017). Báo cáo tổng kết năm học 2014-2015, 2015-2016, 2016-2017.
- Học viện Nông nghiệp Việt Nam (2017). Sổ theo dõi tình hình vay vốn ưu đãi của sinh viên năm 2014-2017
- Nguyễn Thùy Dung, Hoàng Thị Kim Oanh, Lê Đình Hải (2017). Thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng tới kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh Trường đại học Lâm Nghiệp; Tạp chí Khoa học và công nghệ Lâm nghiệp. 10: 134-141.
- Trần Thị Minh Trâm (2016). Tín dụng cho học sinh, sinh viên của Thành phố Hà Nội, Luận án tiến sĩ; Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
- Vũ Ngọc Huyền, Lê Thị Thanh Hào (2018). Thực trạng vay và sử dụng vốn vay của sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. 16(12): 1122-1132.
- Margiet Van Hek (2019). Educational Systems and Gender Differences in Reading: A Comparative Multilevel Analysis; European Sociological Review. 35(2): 169-186.